**And** (Và)

* **Story**:  
  I asked my friend, "Do you like cake?"  
  He said, "I like cake **and** pie!"  
  I replied, "So you like desserts?"  
  He said, "No, I just like food."
* **Dịch**:  
  Tôi hỏi bạn tôi, "Bạn thích bánh ngọt chứ?"  
  Cậu ấy trả lời, "Tôi thích bánh ngọt **và** bánh pie!"  
  Tôi đáp lại, "Vậy là bạn thích đồ ngọt?"  
  Cậu ấy nói, "Không, tôi chỉ thích đồ ăn thôi."

**2. But** (Nhưng)

* **Story**:  
  I told my dog, "Sit!"  
  The dog sat down.  
  I said, "Good dog!"  
  But then, it stood up again.
* **Dịch**:  
  Tôi bảo chó của mình, "Ngồi xuống!"  
  Chó ngồi xuống.  
  Tôi nói, "Cún ngoan!"  
  **Nhưng** rồi nó lại đứng lên.

**3. Or** (Hoặc)

* **Story**:  
  "Would you like to play football **or** basketball?"  
  The child replied, "I don’t want to play anything."  
  I said, "So what do you want to do?"  
  The child said, "I want to eat candy!"
* **Dịch**:  
  "Bạn muốn chơi bóng đá **hay** bóng rổ?"  
  Đứa trẻ trả lời, "Con không muốn chơi gì cả."  
  Tôi hỏi, "Vậy bạn muốn làm gì?"  
  Đứa trẻ nói, "Con muốn ăn kẹo!"

**4. Because** (Vì)

* **Story**:  
  Why did the cat sit on the computer?  
  Because it wanted to keep an eye on the mouse!
* **Dịch**:  
  Tại sao con mèo lại ngồi trên máy tính?  
  **Vì** nó muốn canh con chuột!

**5. Although** (Mặc dù)

* **Story**:  
  **Although** the chicken tried to cross the road, it was too scared and stopped halfway.  
  The other animals laughed, “Guess it’s too chicken!”
* **Dịch**:  
  **Mặc dù** con gà cố gắng băng qua đường, nó quá sợ hãi và dừng lại giữa chừng.  
  Các con vật khác cười, "Chắc là nó quá nhát!"

**6. If** (Nếu)

* **Story**:  
  "What would you do **if** you saw a dinosaur?"  
  "I would scream and run!"  
  "What if it was a friendly dinosaur?"  
  "I’d scream and run faster!"
* **Dịch**:  
  "Bạn sẽ làm gì **nếu** bạn thấy một con khủng long?"  
  "Tôi sẽ hét lên và chạy!"  
  "Vậy nếu nó là một con khủng long thân thiện thì sao?"  
  "Tôi sẽ hét và chạy nhanh hơn!"

**7. So** (Vậy nên)

* **Story**:  
  I asked my friend, "Why did you bring a ladder to the bar?"  
  He said, "Because I heard the drinks were on the house!"
* **Dịch**:  
  Tôi hỏi bạn tôi, "Tại sao bạn lại mang thang vào quán bar?"  
  Cậu ấy nói, "Vì tôi nghe nói đồ uống sẽ được **tặng miễn phí**!"

**8. When** (Khi)

* **Story**:  
  I told my cat, “Go to sleep!”  
  The cat said, “I’ll go to sleep **when** you stop telling me what to do!”
* **Dịch**:  
  Tôi bảo con mèo, “Đi ngủ đi!”  
  Con mèo nói, “Mình sẽ đi ngủ **khi** bạn ngừng nói tôi phải làm gì!”

**9. While** (Trong khi)

* **Story**:  
  I asked my friend, "What do you do **while** waiting for the bus?"  
  He said, "I watch people who are late, and laugh at them!"
* **Dịch**:  
  Tôi hỏi bạn tôi, "Bạn làm gì **trong khi** chờ xe buýt?"  
  Cậu ấy nói, "Tôi nhìn những người đến muộn và cười họ!"

**10. Even though** (Mặc dù)

* **Story**:  
  The dog tried to chase the car, **even though** it didn’t know how to drive!
* **Dịch**:  
  Con chó cố gắng đuổi theo chiếc xe, **mặc dù** nó không biết lái!

**11. Not only… but also** (Không chỉ... mà còn)

* **Story**:  
  She is **not only** a great cook, **but also** a fantastic comedian!
* **Dịch**:  
  Cô ấy **không chỉ** là một đầu bếp giỏi, **mà còn** là một nữ hài kịch gia tuyệt vời!

**12. As** (Như)

* **Story**:  
  He was walking **as** fast **as** a rabbit when he saw the ice cream truck!
* **Dịch**:  
  Anh ấy đi bộ **nhanh như** một con thỏ khi nhìn thấy xe kem!

**13. In case** (Phòng khi)

* **Story**:  
  I packed a lunch for the picnic, **in case** we got hungry on the way.  
  But I forgot the picnic basket.  
  So, we ate lunch in the car instead!
* **Dịch**:  
  Tôi chuẩn bị bữa trưa cho buổi picnic, **phòng khi** chúng tôi đói trên đường đi.  
  Nhưng tôi quên mang rổ picnic.  
  Vì vậy, chúng tôi ăn trưa trong xe thay vào đó!

**14. As soon as** (Ngay khi)

* **Story**:  
  **As soon as** the teacher said “pop quiz,” everyone started studying!
* **Dịch**:  
  **Ngay khi** cô giáo nói "kiểm tra bất ngờ", mọi người bắt đầu ôn bài!

**15. Otherwise** (Nếu không thì)

* **Story**:  
  "You must eat your vegetables," Mom said.  
  "Otherwise," she added, "You won’t grow big and strong."  
  I replied, "But if I eat cake, will I grow taller?"
* **Dịch**:  
  "Con phải ăn rau," mẹ nói.  
  "Nếu không thì," mẹ thêm vào, "Con sẽ không lớn và khỏe mạnh."  
  Tôi trả lời, "Nhưng nếu con ăn bánh, con sẽ cao hơn chứ?"

**However** (Tuy nhiên)

* **Story**:  
  I told my friend, “I’m going to quit my job and become a professional sleeper!”  
  He said, “**However**, who will pay you for that?”  
  I said, “I’ll sleep on it and get back to you.”
* **Dịch**:  
  Tôi nói với bạn tôi, "Mình sẽ bỏ việc và trở thành một người ngủ chuyên nghiệp!"  
  Cậu ấy nói, "**Tuy nhiên**, ai sẽ trả tiền cho bạn?"  
  Tôi trả lời, "Mình sẽ nghĩ về nó và trả lời sau."

**17. As though** (Như thể)

* **Story**:  
  The cat stared at me **as though** I was the one who knocked over the vase!  
  I said, “It was you!”
* **Dịch**:  
  Con mèo nhìn tôi **như thể** tôi là người đã làm đổ chiếc bình!  
  Tôi nói, “Chính là bạn mà!”

**18. Although** (Mặc dù)

* **Story**:  
  **Although** it was raining cats and dogs, the dog still wanted to go outside!  
  I said, “You’re already wet, why bother?”  
  The dog replied, "I just want to chase the raindrops!"
* **Dịch**:  
  **Mặc dù** trời mưa như trút nước, con chó vẫn muốn ra ngoài!  
  Tôi nói, "Bạn đã ướt hết rồi, sao phải bận tâm?"  
  Con chó đáp lại, "Mình chỉ muốn đuổi theo những giọt mưa thôi!"

**19. Because of** (Bởi vì)

* **Story**:  
  I couldn’t find my keys.  
  My cat was sitting on them, looking at me, **because of** course!
* **Dịch**:  
  Tôi không tìm thấy chìa khóa.  
  Con mèo của tôi đang ngồi lên chúng, nhìn tôi, **bởi vì** dĩ nhiên rồi!

**20. Either... or** (Hoặc... hoặc)

* **Story**:  
  I told my friend, “You can **either** go to the party **or** stay at home and watch a movie.”  
  He said, “I’ll do both, party at home!”
* **Dịch**:  
  Tôi nói với bạn tôi, "Bạn có thể **hoặc** đi dự tiệc, **hoặc** ở nhà và xem phim."  
  Cậu ấy nói, "Mình sẽ làm cả hai, tiệc tại nhà!"

**21. Neither... nor** (Không... cũng không)

* **Story**:  
  I asked my dog, “Do you want to go for a walk?”  
  He looked at me and said, “**Neither** a walk **nor** a bath!”
* **Dịch**:  
  Tôi hỏi con chó, "Bạn muốn đi dạo không?"  
  Nó nhìn tôi và nói, "**Không phải** đi dạo **cũng không phải** tắm đâu!"

**22. In spite of** (Mặc dù)

* **Story**:  
  **In spite of** the rain, the cat went outside to catch some sun.  
  I said, “Aren’t you a bit wet?”  
  The cat replied, “I’m a cat, I love rain!"
* **Dịch**:  
  **Mặc dù** trời mưa, con mèo vẫn ra ngoài để bắt nắng.  
  Tôi nói, "Bạn không thấy ướt sao?"  
  Con mèo trả lời, "Mình là mèo, mình thích mưa!"

**23. Because** (Bởi vì)

* **Story**:  
  Why did the math book look so sad?  
  Because it had too many problems!
* **Dịch**:  
  Tại sao cuốn sách toán lại trông buồn bã?  
  **Bởi vì** nó có quá nhiều vấn đề!

**24. So** (Vậy nên)

* **Story**:  
  I told my friend, “I’ve been dieting for a week.”  
  He asked, “Did you lose weight?”  
  I replied, “I lost weight, **so** I gained some cake!”
* **Dịch**:  
  Tôi nói với bạn tôi, "Mình đã ăn kiêng một tuần rồi."  
  Cậu ấy hỏi, "Bạn có giảm cân không?"  
  Tôi trả lời, "Mình đã giảm cân, **vậy nên** mình lại ăn bánh!"

**25. In case** (Phòng khi)

* **Story**:  
  "Bring an umbrella," my friend said, "**in case** it rains."  
  I replied, “What if it doesn’t rain?”  
  My friend said, “Then you’ll just look fashionable!”
* **Dịch**:  
  "Mang theo ô nhé," bạn tôi nói, "**phòng khi** trời mưa."  
  Tôi trả lời, "Vậy nếu trời không mưa thì sao?"  
  Bạn tôi nói, "Vậy thì bạn sẽ trông thật thời trang!"

**26. As long as** (Miễn là)

* **Story**:  
  "I’ll go to the park **as long as** I can bring my dog."  
  "But your dog eats all the snacks!"  
  "Exactly, that’s why I want to bring him!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ đi công viên **miễn là** mình có thể mang theo chó."  
  "Nhưng chó của bạn ăn hết đồ ăn vặt đấy!"  
  "Chính xác, đó là lý do mình muốn mang theo nó!"

**27. So that** (Để mà)

* **Story**:  
  I told my friend, “I’m going to the gym **so that** I can get stronger.”  
  He asked, “What’s the plan for today?”  
  I said, “I’ll lift this pizza to my mouth!”
* **Dịch**:  
  Tôi nói với bạn tôi, "Mình sẽ đi tập gym **để mà** trở nên mạnh mẽ hơn."  
  Cậu ấy hỏi, "Kế hoạch hôm nay của bạn là gì?"  
  Tôi nói, "Mình sẽ nâng chiếc pizza lên miệng!"

**28. Until** (Cho đến khi)

* **Story**:  
  The dog stared at its food **until** it was gone.  
  I said, "Don’t worry, there’s more food!"  
  The dog replied, "I’ll believe it when I see it!"
* **Dịch**:  
  Con chó nhìn chằm chằm vào đồ ăn **cho đến khi** nó hết.  
  Tôi nói, "Đừng lo, còn đồ ăn nữa mà!"  
  Con chó đáp lại, "Mình sẽ tin khi mình nhìn thấy!"

**29. After** (Sau khi)

* **Story**:  
  I said, “I’ll eat my vegetables **after** I finish my cake.”  
  My mom said, “You can’t have cake **after** your vegetables!”  
  I replied, “I’ll eat them **before** my cake then!”
* **Dịch**:  
  Tôi nói, "Mình sẽ ăn rau **sau khi** ăn bánh."  
  Mẹ tôi nói, "Con không thể ăn bánh **sau khi** ăn rau!"  
  Tôi trả lời, "Vậy mình sẽ ăn rau **trước khi** ăn bánh!"

**30. As soon as** (Ngay khi)

* **Story**:  
  "I’ll start my homework **as soon as** I finish watching this show."  
  Two hours later…  
  "I’ll start in five minutes!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ bắt đầu làm bài tập **ngay khi** xem xong chương trình này."  
  Hai giờ sau...  
  "Mình sẽ bắt đầu trong 5 phút nữa!"

**Before** (Trước khi)

* **Story**:  
  I told my friend, “I’ll finish my homework **before** watching TV.”  
  He said, “What if you finish the TV show first?”  
  I said, “Then I’ll do my homework in the commercials!”
* **Dịch**:  
  Tôi nói với bạn tôi, "Mình sẽ hoàn thành bài tập **trước khi** xem TV."  
  Cậu ấy nói, "Vậy nếu bạn xem hết chương trình TV trước thì sao?"  
  Tôi trả lời, "Thì mình sẽ làm bài tập trong lúc quảng cáo!"

**32. After all** (Dù sao đi nữa)

* **Story**:  
  "I don’t think I’ll make it to the party."  
  "Why not?"  
  "I’m too tired."  
  "Well, **after all**, it’s a party. You can nap there!"
* **Dịch**:  
  "Mình nghĩ là mình sẽ không đến bữa tiệc."  
  "Tại sao vậy?"  
  "Mình quá mệt."  
  "Dù sao đi nữa, đó là một bữa tiệc mà. Bạn có thể ngủ ở đó!"

**33. By the time** (Vào lúc)

* **Story**:  
  **By the time** I got to the bakery, the cake was already sold out!  
  I said, “Don’t worry, I’ll just eat the empty box!”
* **Dịch**:  
  **Vào lúc** tôi đến tiệm bánh, chiếc bánh đã được bán hết!  
  Tôi nói, "Đừng lo, mình sẽ ăn chiếc hộp rỗng thôi!"

**34. Unless** (Trừ khi)

* **Story**:  
  "I won’t go to the party," I said.  
  "Why not?"  
  "Because I don’t want to!"  
  "But you’re my best friend!"  
  "Okay, **unless** there’s cake."
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ không đi dự tiệc," tôi nói.  
  "Tại sao không?"  
  "Vì mình không muốn!"  
  "Nhưng bạn là bạn thân của mình!"  
  "Được rồi, **trừ khi** có bánh!"

**35. In order to** (Để)

* **Story**:  
  "I’m going to work out **in order to** get stronger."  
  "But you’re just lifting your spoon!"  
  "It’s my exercise, I’m working on my arm muscles!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ tập luyện **để** trở nên mạnh mẽ hơn."  
  "Nhưng bạn chỉ đang nâng muỗng thôi!"  
  "Đó là bài tập của mình, mình đang luyện cơ tay mà!"

**36. Even if** (Ngay cả khi)

* **Story**:  
  "I’m not going to the gym."  
  "Why not?"  
  "Because I don’t like exercise."  
  "But it’s fun!"  
  "I’ll go **even if** it means watching people exercise."
* **Dịch**:  
  "Mình không đi tập gym đâu."  
  "Tại sao không?"  
  "Vì mình không thích tập thể dục."  
  "Nhưng mà vui mà!"  
  "Mình sẽ đi **ngay cả khi** chỉ ngồi xem người khác tập thôi!"

**37. While** (Trong khi)

* **Story**:  
  I was eating pizza, **while** my friend was trying to eat healthy.  
  I said, “I think we both deserve a treat.”  
  He looked at me and said, “I deserve pizza!"
* **Dịch**:  
  Tôi đang ăn pizza, **trong khi** bạn tôi cố gắng ăn uống lành mạnh.  
  Tôi nói, "Mình nghĩ chúng ta đều xứng đáng được thưởng thức một món ăn."  
  Cậu ấy nhìn tôi và nói, "Mình xứng đáng với pizza!"

**38. As long as** (Miễn là)

* **Story**:  
  "I’ll be on time **as long as** the traffic isn’t bad."  
  "What if the traffic is bad?"  
  "Then I’ll just blame the traffic!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ đến đúng giờ **miễn là** giao thông không tắc."  
  "Nếu giao thông tắc thì sao?"  
  "Thì mình sẽ đổ lỗi cho giao thông!"

**39. As much as** (Cũng như)

* **Story**:  
  "I like coffee **as much as** I like cake!"  
  "But you can’t eat coffee!"  
  "That’s why I drink it first!"
* **Dịch**:  
  "Mình thích cà phê **cũng như** thích bánh!"  
  "Nhưng bạn không thể ăn cà phê!"  
  "Đó là lý do mình uống cà phê trước!"

**40. Because of** (Bởi vì)

* **Story**:  
  "Why didn’t you finish your homework?"  
  "It was too hard!"  
  "But you didn’t even try!"  
  "Well, **because of** the dog, I didn’t get a chance to start!"
* **Dịch**:  
  "Tại sao bạn không làm bài tập?"  
  "Nó quá khó!"  
  "Nhưng bạn còn chưa thử mà!"  
  "À, **bởi vì** con chó, mình không có cơ hội bắt đầu!"

**41. In case** (Phòng khi)

* **Story**:  
  "I’m bringing a jacket **in case** it gets cold."  
  "What if it doesn’t get cold?"  
  "Then I’ll just look stylish!"
* **Dịch**:  
  "Mình mang theo áo khoác **phòng khi** trời lạnh."  
  "Nếu trời không lạnh thì sao?"  
  "Vậy thì mình sẽ trông thật thời trang!"

**42. As far as** (Theo như)

* **Story**:  
  "**As far as** I know, she loves chocolate."  
  "And I know she loves cake too!"  
  "Exactly, so let’s get both!"
* **Dịch**:  
  "**Theo như** tôi biết, cô ấy thích sô-cô-la."  
  "Và tôi biết cô ấy cũng thích bánh!"  
  "Chính xác, vậy chúng ta sẽ lấy cả hai!"

**43. In addition to** (Ngoài ra)

* **Story**:  
  "In addition to" being a great cook, my friend is also a fantastic dancer!  
  "But he can’t dance and cook at the same time!"  
  "Maybe we should get him a dance class while he’s cooking!"
* **Dịch**:  
  "Ngoài ra" việc là một đầu bếp giỏi, bạn tôi cũng là một vũ công tuyệt vời!  
  "Nhưng cậu ấy không thể vừa nhảy vừa nấu cùng lúc!"  
  "Có lẽ chúng ta nên cho cậu ấy học khiêu vũ trong khi nấu ăn!"

**44. So that** (Để mà)

* **Story**:  
  "I’ll work out every day **so that** I can be as strong as a superhero!"  
  "Does that mean you’re going to wear a cape?"  
  "Only if it helps with the workout!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ tập thể dục mỗi ngày **để mà** trở nên mạnh mẽ như siêu anh hùng!"  
  "Vậy có nghĩa là bạn sẽ mặc áo choàng?"  
  "Chỉ nếu nó giúp ích cho việc tập luyện!"

**45. In the event of** (Trong trường hợp)

* **Story**:  
  "In the event of a power outage, please use a flashlight."  
  "What if I don’t have one?"  
  "Then you’ll have to use your phone!"
* **Dịch**:  
  "Trong trường hợp mất điện, vui lòng sử dụng đèn pin."  
  "Nếu mình không có đèn pin thì sao?"  
  "Vậy thì bạn phải dùng điện thoại của mình!"

**46. Provided that** (Với điều kiện là)

* **Story**:  
  "You can go out **provided that** you finish your homework first."  
  "But what if I finish the homework halfway?"  
  "Then you can go halfway to the party!"
* **Dịch**:  
  "Bạn có thể ra ngoài **với điều kiện là** bạn hoàn thành bài tập trước."  
  "Nhưng nếu mình làm bài tập một nửa thì sao?"  
  "Vậy thì bạn có thể đi đến nửa đường của bữa tiệc!"

**47. In the meantime** (Trong khi đó)

* **Story**:  
  "The food is cooking, **in the meantime**, let’s play a game!"  
  "What game should we play?"  
  "How about ‘Guess What’s Burning in the Oven’?"
* **Dịch**:  
  "Thức ăn đang nấu, **trong khi đó**, chúng ta hãy chơi một trò chơi!"  
  "Chúng ta nên chơi trò gì?"  
  "Sao không chơi trò ‘Đoán món gì đang cháy trong lò’?"

**In order that** (Để mà)

* **Story**:  
  "I studied really hard **in order that** I could pass the exam."  
  "Did you pass?"  
  "Yes, but I think I studied too hard... I fell asleep during the test!"
* **Dịch**:  
  "Mình đã học rất chăm chỉ **để mà** có thể vượt qua kỳ thi."  
  "Bạn có vượt qua không?"  
  "Có, nhưng mình nghĩ mình học quá chăm chỉ... Mình đã ngủ quên trong bài thi!"

**49. Whether or not** (Có hay không)

* **Story**:  
  "I don’t know **whether or not** I should eat this cake."  
  "Why not?"  
  "Because it’s too big!"  
  "Just eat it, you’ll feel better!"
* **Dịch**:  
  "Mình không biết **có hay không** nên ăn chiếc bánh này."  
  "Tại sao lại không?"  
  "Vì nó quá to!"  
  "Hãy ăn đi, bạn sẽ cảm thấy tốt hơn!"

**50. On condition that** (Với điều kiện là)

* **Story**:  
  "I’ll lend you my car **on condition that** you return it clean!"  
  "Deal! And I’ll even wash it for you!"  
  "You’re going to wash it? Now I’m worried!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ cho bạn mượn xe **với điều kiện là** bạn trả lại sạch sẽ!"  
  "Thỏa thuận! Và mình sẽ rửa xe cho bạn!"  
  "Bạn sẽ rửa xe? Bây giờ tôi lo lắng rồi!"

**51. On the grounds that** (Vì lý do)

* **Story**:  
  "I don’t want to go to school **on the grounds that** I need a break!"  
  "But you’ve been on break for a week!"  
  "I need a break from breaks!"
* **Dịch**:  
  "Mình không muốn đi học **vì lý do** mình cần nghỉ ngơi!"  
  "Nhưng bạn đã nghỉ một tuần rồi mà!"  
  "Mình cần nghỉ ngơi khỏi việc nghỉ ngơi!"

**Even though** (Ngay cả khi)

* **Story**:  
  "I’m going to the gym **even though** I’m feeling lazy."  
  "That’s great! But why are you wearing pajamas?"  
  "Because it’s a 'lazy gym day'!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ đi tập gym **ngay cả khi** mình cảm thấy lười biếng."  
  "Tuyệt vời! Nhưng tại sao bạn lại mặc đồ ngủ?"  
  "Vì hôm nay là 'ngày gym lười biếng' mà!"

**53. On the other hand** (Mặt khác)

* **Story**:  
  "I love pizza, but **on the other hand**, I love cake too!"  
  "So what’s the solution?"  
  "Eat both and call it a balanced meal!"
* **Dịch**:  
  "Mình thích pizza, nhưng **mặt khác**, mình cũng thích bánh nữa!"  
  "Vậy giải pháp là gì?"  
  "Ăn cả hai và gọi đó là bữa ăn cân bằng!"

**54. In spite of** (Mặc dù)

* **Story**:  
  "**In spite of** the rain, we went for a walk."  
  "Wasn’t it too wet?"  
  "It was, but we needed to exercise... and the puddles were fun!"
* **Dịch**:  
  "**Mặc dù** trời mưa, chúng tôi vẫn đi dạo."  
  "Có ướt không?"  
  "Có, nhưng chúng tôi cần tập thể dục... và các vũng nước thì rất vui!"

**55. As soon as** (Ngay khi)

* **Story**:  
  "I’ll start my homework **as soon as** I finish watching this video."  
  "But you said that last hour!"  
  "Okay, **as soon as** I finish this snack."
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ bắt đầu làm bài tập **ngay khi** xem xong video này."  
  "Nhưng bạn đã nói vậy từ một giờ trước!"  
  "Được rồi, **ngay khi** mình ăn xong món ăn này."

**56. Even if** (Ngay cả khi)

* **Story**:  
  "I’ll go to the party **even if** it’s raining."  
  "But you’ll get wet!"  
  "I’ll bring an umbrella, and it’s a free shower!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ đi dự tiệc **ngay cả khi** trời mưa."  
  "Nhưng bạn sẽ bị ướt!"  
  "Mình sẽ mang ô, và đó là một buổi tắm miễn phí!"

**57. As long as** (Miễn là)

* **Story**:  
  "You can have dessert **as long as** you finish your vegetables."  
  "I’ll finish them... just wait till dessert time!"
* **Dịch**:  
  "Bạn có thể ăn tráng miệng **miễn là** bạn ăn hết rau."  
  "Mình sẽ ăn hết... chỉ chờ đến lúc tráng miệng thôi!"

**58. So long as** (Miễn là)

* **Story**:  
  "You can stay out **so long as** you come home by 10 PM."  
  "But what if I get distracted?"  
  "Then 10 PM becomes 12 AM!"
* **Dịch**:  
  "Bạn có thể ở ngoài **miễn là** bạn về nhà trước 10 giờ tối."  
  "Nhưng nếu mình bị lạc mất thời gian thì sao?"  
  "Thì 10 giờ tối sẽ thành 12 giờ đêm!"

**59. In the event that** (Trong trường hợp)

* **Story**:  
  "**In the event that** the cake falls, we should have a backup dessert."  
  "What would that be?"  
  "More cake!"
* **Dịch**:  
  "**Trong trường hợp** chiếc bánh bị rơi, chúng ta nên có một món tráng miệng dự phòng."  
  "Món đó là gì?"  
  "Bánh thêm nữa!"

**60. As a result** (Kết quả là)

* **Story**:  
  "I didn’t study for the test."  
  "Why not?"  
  "Because I thought it would be easy!"  
  "Well, **as a result**, you’ve got a lot to study now!"
* **Dịch**:  
  "Mình không học bài cho kỳ thi."  
  "Tại sao vậy?"  
  "Vì mình nghĩ nó sẽ dễ!"  
  "Vậy **kết quả là**, bây giờ bạn phải học rất nhiều!"

**61. As if** (Như thể)

* **Story**:  
  "You ate all the cookies!"  
  "What? **As if** I would do that!"  
  "Well, the cookie jar is empty!"  
  "Okay, **as if** it wasn’t me!"
* **Dịch**:  
  "Bạn đã ăn hết tất cả bánh quy!"  
  "Cái gì? **Như thể** tôi làm vậy!"  
  "Thế mà hũ bánh quy thì trống rỗng!"  
  "Được rồi, **như thể** không phải là tôi!"

**62. Such as** (Như là)

* **Story**:  
  "I love dessert **such as** ice cream, cake, and cookies."  
  "But what about fruit?"  
  "I’ll eat fruit... after dessert!"
* **Dịch**:  
  "Mình thích tráng miệng **như là** kem, bánh và bánh quy."  
  "Còn trái cây thì sao?"  
  "Mình sẽ ăn trái cây... sau tráng miệng!"

**63. In case of** (Trong trường hợp)

* **Story**:  
  "Please call me **in case of** any problems."  
  "What if it’s not a big problem?"  
  "Call me anyway, I need a reason to take a break!"
* **Dịch**:  
  "Vui lòng gọi cho tôi **trong trường hợp** có vấn đề."  
  "Nếu không phải là vấn đề lớn thì sao?"  
  "Cứ gọi cho tôi, tôi cần một lý do để nghỉ ngơi!"

**64. In addition to** (Ngoài ra)

* **Story**:  
  "I like cake **in addition to** ice cream."  
  "But you can't eat both at once!"  
  "Watch me, I’ll make it work!"
* **Dịch**:  
  "Mình thích bánh **ngoài ra** còn thích kem."  
  "Nhưng bạn không thể ăn cả hai cùng một lúc!"  
  "Xem mình, mình sẽ làm được!"

**65. For example** (Ví dụ như)

* **Story**:  
  "There are many hobbies I enjoy, **for example**, reading, hiking, and baking."  
  "But you’ve never baked anything!"  
  "I will, just wait for my 'baking debut'!"
* **Dịch**:  
  "Có rất nhiều sở thích mình thích, **ví dụ như** đọc sách, leo núi và làm bánh."  
  "Nhưng bạn chưa bao giờ làm bánh mà!"  
  "Mình sẽ làm, chỉ cần chờ đợi 'buổi ra mắt làm bánh' của mình!"

**66. As well as** (Cũng như)

* **Story**:  
  "I love ice cream **as well as** cake."  
  "But don’t you think that’s too much sugar?"  
  "Yes, but it’s worth it!"
* **Dịch**:  
  "Mình thích kem **cũng như** thích bánh."  
  "Nhưng bạn không nghĩ rằng như vậy quá nhiều đường sao?"  
  "Có, nhưng đáng để thử mà!"

**67. In spite of the fact that** (Mặc dù thực tế là)

* **Story**:  
  "**In spite of the fact that** I’m tired, I’m going to keep working."  
  "Why not rest?"  
  "Because I’ll rest **in spite of the fact that** there’s work to do!"
* **Dịch**:  
  "**Mặc dù thực tế là** tôi mệt, tôi sẽ tiếp tục làm việc."  
  "Tại sao không nghỉ ngơi?"  
  "Vì tôi sẽ nghỉ ngơi **mặc dù thực tế là** còn công việc phải làm!"

**68. In other words** (Nói cách khác)

* **Story**:  
  "I’m not very good at math."  
  "So you’re saying you’re a genius at everything except math?"  
  "**In other words**, I’m good at cake-eating!"
* **Dịch**:  
  "Mình không giỏi toán."  
  "Vậy có nghĩa là bạn là thiên tài trong mọi thứ trừ toán sao?"  
  "**Nói cách khác**, mình giỏi ăn bánh!"

**69. Provided that** (Với điều kiện là)

* **Story**:  
  "I’ll lend you my book **provided that** you return it on time."  
  "I promise!"  
  "But you’re never on time!"  
  "I’ll make an exception for your book!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ cho bạn mượn cuốn sách **với điều kiện là** bạn trả lại đúng hạn."  
  "Mình hứa mà!"  
  "Nhưng bạn không bao giờ đúng giờ!"  
  "Mình sẽ làm ngoại lệ cho cuốn sách của bạn!"

**70. Unless** (Trừ khi)

* **Story**:  
  "I won’t eat the last cookie **unless** you ask nicely."  
  "Please, can I have it?"  
  "Okay, but only because you asked so nicely!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ không ăn chiếc bánh quy cuối cùng **trừ khi** bạn yêu cầu lịch sự."  
  "Làm ơn, cho mình cái nhé?"  
  "Được rồi, nhưng chỉ vì bạn yêu cầu lịch sự như vậy!"

**71. In case** (Trong trường hợp)

* **Story**:  
  "I’m bringing an umbrella **in case** it rains."  
  "What if it doesn’t rain?"  
  "Then I’ll have a cool accessory!"
* **Dịch**:  
  "Mình mang theo ô **trong trường hợp** trời mưa."  
  "Nếu trời không mưa thì sao?"  
  "Vậy thì mình sẽ có một món phụ kiện thật ngầu!"

**72. In the event that** (Trong trường hợp)

* **Story**:  
  "Make sure to call me **in the event that** something goes wrong."  
  "What if nothing goes wrong?"  
  "Then you’ll be calling just for fun!"
* **Dịch**:  
  "Hãy chắc chắn gọi cho tôi **trong trường hợp** có gì sai xảy ra."  
  "Nếu không có gì sai xảy ra thì sao?"  
  "Vậy thì bạn sẽ gọi chỉ vì vui thôi!"

**73. As soon as** (Ngay khi)

* **Story**:  
  "I’ll go to the gym **as soon as** I finish this pizza."  
  "But you said that yesterday!"  
  "Okay, **as soon as** the pizza is gone, I’ll go!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ đi tập gym **ngay khi** ăn xong chiếc pizza này."  
  "Nhưng bạn đã nói vậy hôm qua mà!"  
  "Được rồi, **ngay khi** ăn hết pizza, mình sẽ đi!"

**74. On the condition that** (Với điều kiện là)

* **Story**:  
  "I’ll lend you my car **on the condition that** you bring it back by midnight."  
  "But I need it all weekend!"  
  "Okay, **on the condition that** you bring it back full of gas!"
* **Dịch**:  
  "Mình sẽ cho bạn mượn xe **với điều kiện là** bạn trả lại trước nửa đêm."  
  "Nhưng mình cần xe cả cuối tuần!"  
  "Được rồi, **với điều kiện là** bạn trả lại xe đầy xăng!"

**75. In other words** (Nói cách khác)

* **Story**:  
  "I’m terrible at cooking, but I make up for it with creativity!"  
  "**In other words**, you burn everything but try to make it look fancy?"  
  "Exactly!"
* **Dịch**:  
  "Mình nấu ăn rất tệ, nhưng bù lại mình rất sáng tạo!"  
  "**Nói cách khác**, bạn làm cháy mọi thứ nhưng cố gắng làm nó trông thật sang trọng?"  
  "Chính xác!"

**76. For instance** (Ví dụ như)

* **Story**:  
  "I’m into outdoor activities, **for instance**, hiking and cycling."  
  "But you hate exercise!"  
  "True, but I love pretending I’m an adventurer!"
* **Dịch**:  
  "Mình thích các hoạt động ngoài trời, **ví dụ như** leo núi và đạp xe."  
  "Nhưng bạn ghét thể dục mà!"  
  "Đúng rồi, nhưng mình thích giả vờ là một nhà thám hiểm!"

**77. Even though** (Mặc dù)

* **Story**:  
  "**Even though** it’s raining, I’m going out for a walk."  
  "But you’ll get wet!"  
  "I’m going for a swim, not a walk!"
* **Dịch**:  
  "**Mặc dù** trời mưa, mình sẽ ra ngoài đi bộ."  
  "Nhưng bạn sẽ bị ướt!"  
  "Mình đi bơi, không phải đi bộ!"

**78. In spite of** (Mặc dù)

* **Story**:  
  "**In spite of** my attempts to avoid it, I still had to eat my vegetables."  
  "How did you do it?"  
  "I pretended they were cake!"
* **Dịch**:  
  "**Mặc dù** mình cố gắng tránh, cuối cùng mình vẫn phải ăn rau."  
  "Bạn làm thế nào?"  
  "Mình giả vờ chúng là bánh!"

**79. As though** (Như thể)

* **Story**:  
  "He’s acting **as though** he’s never seen a dog before!"  
  "Maybe he hasn’t! Did you ask him?"  
  "Well, it’s a very enthusiastic reaction!"
* **Dịch**:  
  "Cậu ấy hành xử **như thể** chưa bao giờ nhìn thấy con chó trước đây!"  
  "Có thể cậu ấy chưa nhìn thấy! Bạn có hỏi cậu ấy không?"  
  "Chà, đó là một phản ứng rất nhiệt tình!"

**80. As well as** (Cũng như)

* **Story**:  
  "I’m good at playing the piano **as well as** the guitar."  
  "What about singing?"  
  "I sing, but only in the shower!"
* **Dịch**:  
  "Mình chơi được piano **cũng như** đàn guitar."  
  "Còn hát thì sao?"  
  "Mình hát, nhưng chỉ trong phòng tắm thôi!"

**81. In addition to** (Ngoài ra)

* **Story**:  
  "I love chocolate, **in addition to** cookies."  
  "But aren’t you trying to eat healthier?"  
  "I am... chocolate and cookies are the healthiest part of my diet!"
* **Dịch**:  
  "Mình thích sô-cô-la, **ngoài ra** còn thích bánh quy."  
  "Nhưng bạn không phải đang cố gắng ăn uống lành mạnh sao?"  
  "Mình đang mà... sô-cô-la và bánh quy là phần lành mạnh nhất trong chế độ ăn của mình!"

**82. In conclusion** (Tóm lại)

* **Story**:  
  "I’ve shared all my thoughts, and **in conclusion**, chocolate is the best food in the world."  
  "I think you need more food groups in your conclusion."  
  "Chocolate belongs to all food groups!"
* **Dịch**:  
  "Mình đã chia sẻ hết tất cả suy nghĩ, và **tóm lại**, sô-cô-la là món ăn tuyệt vời nhất trên thế giới."  
  "Mình nghĩ bạn cần thêm vài nhóm thực phẩm vào kết luận của mình."  
  "Sô-cô-la thuộc về tất cả các nhóm thực phẩm mà!"

**83. On the contrary** (Ngược lại)

* **Story**:  
  "I thought the meeting would be boring."  
  "What happened?"  
  "**On the contrary**, it was quite entertaining!"
* **Dịch**:  
  "Mình nghĩ cuộc họp sẽ rất chán."  
  "Vậy chuyện gì xảy ra?"  
  "**Ngược lại**, nó khá thú vị đấy!"

**84. On the other hand** (Mặt khác)

* **Story**:  
  "I’m a dog person."  
  "But what if you had to choose between a dog and a cat?"  
  "Well, **on the other hand**, I like cats too!"
* **Dịch**:  
  "Mình là người yêu chó."  
  "Nhưng nếu bạn phải chọn giữa chó và mèo thì sao?"  
  "Chà, **mặt khác**, mình cũng thích mèo!"

**85. As a result** (Kết quả là)

* **Story**:  
  "I stayed up all night watching TV."  
  "What happened?"  
  "**As a result**, I fell asleep during work!"
* **Dịch**:  
  "Mình thức cả đêm xem TV."  
  "Vậy chuyện gì xảy ra?"  
  "**Kết quả là**, mình ngủ quên trong lúc làm việc!"

**86. In the meantime** (Trong khi đó)

* **Story**:  
  "The pizza is in the oven. **In the meantime**, let’s watch a movie!"  
  "What if the movie finishes before the pizza?"  
  "Then we’ll watch another movie while we eat pizza!"
* **Dịch**:  
  "Pizza đang trong lò nướng. **Trong khi đó**, chúng ta xem phim nhé!"  
  "Nếu phim kết thúc trước khi pizza chín thì sao?"  
  "Vậy thì chúng ta xem phim khác trong khi ăn pizza!"

**87. Nevertheless** (Tuy nhiên)

* **Story**:  
  "I’m not very good at baking, but I try anyway."  
  "How did it go?"  
  "**Nevertheless**, the cake was delicious!"
* **Dịch**:  
  "Mình không giỏi làm bánh, nhưng mình vẫn cố gắng."  
  "Thế sao?"  
  "**Tuy nhiên**, chiếc bánh rất ngon!"

**88. As if** (Như thể)

* **Story**:  
  "She acted **as if** she had won the lottery."  
  "Did she?"  
  "No, she just found a dollar on the street!"
* **Dịch**:  
  "Cô ấy hành xử **như thể** mình đã trúng xổ số."  
  "Cô ấy trúng thật sao?"  
  "Không, cô ấy chỉ tìm thấy một đô la trên đường thôi!"

**89. Because of** (Bởi vì)

* **Story**:  
  "I was late **because of** the traffic."  
  "But you left late!"  
  "That’s the traffic’s fault too!"
* **Dịch**:  
  "Mình đến muộn **bởi vì** giao thông."  
  "Nhưng bạn đã ra muộn mà!"  
  "Đó cũng là lỗi của giao thông!"

**90. Due to** (Do)

* **Story**:  
  "The concert was canceled **due to** the rain."  
  "That’s a shame!"  
  "Yeah, now we’ll have to dance in the rain!"
* **Dịch**:  
  "Buổi hòa nhạc bị hủy **do** trời mưa."  
  "Thật tiếc quá!"  
  "Vâng, giờ thì chúng ta phải nhảy dưới mưa rồi!"